

**UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

Số: 1546 /SNN-QLCT
V/v thông báo kết quả thẩm định
báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng dự
án: Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thạch
Hãn đoạn qua thị xã Quảng Trị, huyện
Triệu Phong và thành phố Đông Hà

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 21 tháng 8 năm 2020

Kính gửi: Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT

Sở Nông Nghiệp và PTNT Quảng Trị đã nhận Tờ trình số 713/TTr-BQLDA ngày 06/8/2020 của Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT về việc đề nghị thẩm định Báo cáo KTKT và dự toán xây dựng công trình: Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thạch Hãn đoạn qua thị xã Quảng Trị, huyện Triệu Phong và thành phố Đông Hà (kèm theo hồ sơ trình thẩm định).

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 21/4/2020 của HĐND tỉnh về Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Kè chống sạt lở khẩn cấp dọc bờ sông Thạch Hãn đoạn qua thị xã Quảng Trị, huyện Triệu Phong và thành phố Đông Hà;

Căn cứ Quyết định số 1366/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc nhiệm vụ, dự toán khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án Kè chống sạt lở khẩn cấp dọc bờ sông Thạch Hãn đoạn qua thị xã Quảng Trị, huyện Triệu Phong và thành phố Đông Hà;

Căn cứ hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình do đơn vị tư vấn lập gửi kèm tờ trình đề nghị thẩm định;

Căn cứ các quy định hiện hành khác.

Sau khi xem xét, Sở Nông nghiệp và PTNT thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

1. Tên công trình: Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thạch Hãn đoạn qua thị xã Quảng Trị, huyện Triệu Phong và thành phố Đông Hà.

2. Loại, cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT, cấp IV.

3. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Xây dựng các tuyến kè chống sạt lở nhằm đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân; bảo vệ nhà ở, công trình văn hóa cộng đồng, khu di tích, đường giao thông; chủ động phòng, chống, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra; ổn định đời sống dân cư, góp phần phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo an ninh, quốc phòng tại địa phương.

4. Chủ đầu tư: Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị.

5. Giá trị dự toán xây dựng công trình: 14.900.000.000 đồng.

6. Nguồn vốn: Ngân sách trung ương khắc phục hậu quả thiên tai.

7. Địa điểm xây dựng: Thị xã Quảng Trị, huyện Triệu Phong và thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

8. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình: Chi nhánh Công ty TNHH MTV QLKT công trình thủy lợi Quảng trị-Xí nghiệp tư vấn Đầu tư và Xây dựng.

9. Quy mô công trình và giải pháp thiết kế chủ yếu:

9.1. Quy mô công trình: Tổng chiều dài các tuyến là 1.617,13m, gồm 4 tuyến như sau:

- Tuyến kè chống sạt lở bờ hữu đoạn qua khu phố 1, Phường 1, thị xã Quảng Trị: Tổng chiều dài $L=444,53\text{m}$ bắt đầu từ K0 (nhà hàng Du Thuyền) đến K0+444,53 (Hộ nhà Bà Lài cách cầu sắt Bắc Nam 265m về phía thượng lưu).

- Tuyến kè chống sạt lở bờ hữu đoạn qua thôn Đại Thượng Hạ, xã Triệu Long, huyện Triệu Phong: Tổng chiều dài $L=599,6\text{m}$ (trong đó: đoạn 1 có chiều dài $L=94,32\text{m}$ từ K0 (Nhà ông Bút) – K0+94,32; đoạn 2 có chiều dài $L=505,28\text{m}$ từ K0+34,63 đến K0+539,91 (Khu lăng mộ); Công trình trên tuyến: 01 bển nước $B=3,5\text{m}$ tại K0+502,1.

- Tuyến kè chống sạt lở bờ hữu đoạn qua thôn Phú Mỹ Kiên, xã Triệu Giang, huyện Triệu Phong: Tổng chiều dài $L=250\text{m}$ bắt đầu từ K0+43,7 (cách ngàm tràn 96m) đến điểm kết thúc tại K0+293,7 (Khu tường niệm); Công trình trên tuyến: 01 bển nước $B=7,0\text{m}$ tại K0+235,47.

- Tuyến kè chống sạt lở bờ hữu đoạn qua khu phố Vĩnh Phước, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà: Tổng chiều dài $L=323\text{m}$ bắt đầu từ K0+101,32 đến K0+424,32(cách cầu Đại Lộc 230m về phía thượng lưu); Công trình trên tuyến: 02 bển nước với chiều rộng $B=3,5\text{m}$ tại K0+101,32 và K0+201,52.

9.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

a) Tuyến kè chống sạt lở bờ hữu đoạn qua khu phố 1, Phường 1, thị xã Quảng Trị:

Kè hộ chân bằng khối lăng thể đá đô: Cao trình đỉnh đồng đá lăng thể +1,0m, mái ngoài khối lăng thể $m=2,0$ với đường kính đá hộc $D\geq 25\text{cm}$; đỉnh lăng thể đá hộc lát khan tạo phẳng dày 25cm với chiều rộng đỉnh đồng đá lát khan $B=2,0\text{m}$ từ cao trình +1,0m xuống cao trình +0,0m.

b) Tuyến kè chống sạt lở bờ hữu đoạn qua thôn Đại Thượng Hạ, xã Triệu Long, huyện Triệu Phong:

- Kè hộ chân bằng khối lăng thể đá đô: Cao trình đỉnh đồng đá lăng thể +1,0m, mái ngoài khối lăng thể $m=1,75$ với đường kính đá hộc $D\geq 25\text{cm}$; đỉnh lăng thể đá hộc lát khan tạo phẳng dày 25cm với chiều rộng đỉnh đồng đá lát khan $B=1,8\text{m}$ từ cao trình +1,0m xuống cao trình +0,0m.

- Bển nước tại K0+502,1:

+ Thân bển có chiều rộng $B=3,5\text{m}$, bậc cấp có kích thước $b\times h=(30\times 15)\text{cm}$ từ cao trình +3,8m xuống đến cao trình +1,0m, bển nước có kết cấu bằng BTCT M250 dăm $D_{\text{max}}=2\text{cm}$; gia cố mái bờ sông hai bên bển bằng rọ đá thép tráng kẽm bọc nhựa kích thước $(1\times 1\times 0,5)\text{m}$;

+ Chân bậc cấp: Từ cao trình +1,0m trở ra phía sông sử dụng các tấm BTCT

M250 dăm $D_{max}=2\text{cm}$ đúc sẵn đặt trên lớp đá đổ tạo thảm mỹ cho bến.

c) Tuyến kè chống sạt lở bờ hữu đoạn qua thôn Phú Mỹ Kiên, xã Triệu Giang, huyện Triệu Phong:

- Chân kè:

+ Đoạn từ K0+43,7 đến K0+186,45 dài 142,75m, chân khay có kích thước (20x90)cm, có kết cấu bằng BTCT M250, dăm $D_{max}=2\text{cm}$, trên lớp BT lót M100, dăm $D_{max}=4\text{cm}$, dày 10cm; phía sông hộ chân kè bằng rọ đá thép tráng kẽm bọc nhựa kích thước (2x1x0,5)m đặt trên lớp vải lọc ART-9, phía trên rọ được lát bằng đá hộc lát khan dày 25cm.

+ Đoạn từ K0+186,45 đến K0+293,7 dài 107,25m, phía sông hộ chân bằng khối lăng thể đá đổ với đường kính đá hộc $D \geq 25\text{cm}$, Cao trình đỉnh đồng đá lăng thể +1,0m, mái ngoài khối lăng thể $m=2,0$; đỉnh lăng thể đá hộc lát khan tạo phẳng dày 25cm với chiều rộng đỉnh đồng đá lát khan $B=3,0\text{m}$ từ cao trình +1,0m xuống cao trình +0,0m; Đoạn tiếp giáp với chân khay gia cố bằng rọ đá thép tráng kẽm bọc nhựa kích thước (1x0,5x0,5)m; Chân khay có kích thước (20x90)cm, có kết cấu bằng BTCT M250, dăm $D_{max}=2\text{cm}$, trên lớp BT lót M100, dày 10cm.

- Mái kè: hệ số mái $m=2,0$; Đắp đất bù mái bằng đất C1 (tận dụng đất đào để đắp), đầm chặt $K \geq 0,90$; mái gia cố bằng đá hộc lát khan dày 25cm, trên lớp dăm lọc $D_{max}=37,5$ dày 20 cm và lớp vải lọc ART-9; hệ thống khung giằng mái BTCT M250 kích thước (20x45)cm, mỗi đơn nguyên 11,8m bố trí 1 khe lún bằng giằng dầu tấm nhựa đường 2 lớp.

- Đỉnh kè:

+ Khóa đỉnh bằng BTCT M250 kích thước (20x45)cm, khoảng cách 11,8m bố trí 1 khe lún bằng giằng dầu tấm nhựa đường 2 lớp, phía trên khóa đỉnh bố trí gờ chắn bánh kích thước (20x50)cm khoảng cách giữa các gờ chắn bánh 0,5m;

+ Mặt đỉnh với chiều rộng $B=1,0\text{m}$, dày 18cm kết cấu bằng BT M250 dăm $D_{max}=2\text{cm}$, dưới lót bằng vải bạt.

- Bến nước tại K0+235,47:

+ Thân bến có chiều rộng $B=7,0\text{m}$, bậc cấp có kích thước $b \times h=(30 \times 15)\text{cm}$ từ cao trình +5,1m xuống đến cao trình +1,0m, bến nước có kết cấu bằng BTCT M250 dăm $D_{max}=2\text{cm}$;

+ Chân bậc cấp: Từ cao trình +1,0m trở ra phía sông sử dụng các tấm BTCT M250 dăm $D_{max}=2\text{cm}$ đúc sẵn đặt trên lớp đá đổ tạo thảm mỹ cho bến.

d) Tuyến kè chống sạt lở bờ hữu đoạn qua khu phố Vĩnh Phước, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà:

- Kè hộ chân bằng khối lăng thể đá đổ: Cao trình đỉnh đồng đá lăng thể +1,0m, mái ngoài khối lăng thể $m=2,0$ với đường kính đá hộc $D \geq 25\text{cm}$; đỉnh lăng thể đá hộc lát khan tạo phẳng dày 25cm với chiều rộng đỉnh đồng đá lát khan $B=2,0\text{m}$ từ cao trình +1,0m xuống cao trình +0,0m. Khối lăng thể đá đổ đoạn từ K0+118,67 đến K0+250,07 được giạt cơ $B=1,0\text{m}$ tại cao trình -3,04m.

- 02 bến nước tại K0+101,32 và K0+201,52:

+ Thân bến có chiều rộng $B=3,5\text{m}$, bậc cấp có kích thước $b \times h=(30 \times 15)\text{cm}$ từ cao trình +3,2m xuống đến cao trình +1,0m, bến nước có kết cấu bằng BTCT M250 dăm $D_{max}=2\text{cm}$; gia cố mái bờ sông hai bên bến bằng rọ đá thép tráng kẽm bọc nhựa kích thước (1x1x0,5)m;

+ Chân bậc cấp: Từ cao trình +1,0m trở ra phía sông sử dụng các tấm BTCT M250 đúc sẵn đặt trên lớp đá đổ tạo thảm mỹ cho bên.

II. NỘI DUNG HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH

1. Danh mục hồ sơ trình thẩm định:

- Tờ trình thẩm định và dự toán xây dựng;
- Hồ sơ bản vẽ, thuyết minh Báo cáo KTKT và dự toán xây dựng;
- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:

- TCVN 8481:2010: Công trình đê điều - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình;
- TCVN 8478:2010 Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát Địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;
- TCVN 8477:2010 Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát Địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;
- TCVN 8419-2010: Thiết kế công trình bảo vệ bờ sông chống lũ;
- QCVN 04-01:2010/BNNPTNT: Thành phần, nội dung lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật các dự án thủy lợi;
- QCVN 04-05:2012/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế;
- Và các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm hiện hành khác có liên quan.

3. Phương pháp lập dự toán được lựa chọn và các cơ sở để xác định các khoản mục chi phí trong dự toán xây dựng:

- Tổng mức xây dựng công trình được lập trên cơ sở định mức, đơn giá hiện hành và hướng dẫn tại Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng (hiệu lực từ 15/02/2020).
- Đơn giá nhân công, ca máy được xác định theo công văn số 1335/UBND-CN ngày 30/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị; Giá vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị lấy theo công bố số 1166/CB/STC-SXD ngày 20/7/2020 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng.
- Chi phí quản lý dự án và một số chi phí tư vấn đầu tư xây dựng xác định theo thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng (hiệu lực từ 15/02/2020). Các chi phí khác xác định theo các văn bản quy định hiện hành khác.

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KT - KT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

1. Công trình phù hợp với chủ trương đầu tư xây dựng công trình theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 21/4/2020 của HĐND tỉnh về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Kè chống sạt lở khẩn cấp dọc bờ sông Thạch Hãn đoạn qua thị xã Quảng Trị, huyện Triệu Phong và thành phố Đông Hà.

2. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế và lập dự toán xây dựng: Chi nhánh Công ty TNHH MTV QLKT công trình thủy lợi Quảng Trị-Xí nghiệp tư vấn Đầu tư và Xây dựng có đủ tư cách pháp nhân và năng lực hành nghề để thực hiện công tác khảo sát, thiết kế xây dựng công trình theo quy định hiện hành.

3. Sự hợp lý của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình: Công trình đáp ứng được các yêu cầu về quy mô, nhiệm vụ công trình với nguồn vốn đầu tư.

4. Công trình tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật và quy định

của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình: Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cơ bản phù hợp với các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Đã tuân thủ các nội dung trong chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 04/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Văn bản số 1400/UBND-TM ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc thực hiện công tác đấu thầu.

5. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ an toàn công trình và đảm bảo an toàn của công trình lân cận: đã phù hợp.

6. Giải pháp thiết kế hệ thống kỹ thuật công trình đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ.

7. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thiết kế: Chỉnh sửa trác dọc tuyến kè và một số mặt cắt ngang kè phù hợp với hiện trạng công trình.

8. Khối lượng chủ yếu của dự toán phù hợp với khối lượng thiết kế.

9. Phương pháp lập dự toán phù hợp với thông tư hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của Bộ Xây dựng. Các cơ sở để xác định các khoản mục chi phí trong dự toán công trình phù hợp với các quy định hiện hành.

10. Dự toán xây dựng công trình sau khi thẩm định: **14.900.000.000 đồng**

Trong đó:

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục chi phí	Giá trị đề nghị	Giá trị thẩm định	Tăng, giảm (+/-)
1	Chi phí xây dựng	12.649.870.000	12.757.603.000	107.733.000
2	Chi phí QLDA	349.251.000	351.762.000	2.511.000
3	Chi phí tư vấn	1.542.409.000	1.660.374.000	117.965.000
4	Chi phí khác	182.350.000	111.577.000	-70.773.000
5	Chi phí dự phòng	176.120.000	18.684.000	-157.436.000
	Tổng cộng	14.900.000.000	14.900.000.000	0

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Nguyên nhân: Chỉnh sửa một số khối lượng theo mục 7, phần III, chỉnh sửa một số đơn giá phù hợp với biện pháp thi công thực tế và một số nội dung khác.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

- Hồ sơ cơ bản đáp ứng quy định, đủ điều kiện xem xét phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình theo quy định hiện hành.

- Để có đủ cơ sở tổng hợp trình UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật, đảm bảo tiến độ chung của dự án. Đề nghị Chủ đầu tư cần bổ sung hồ sơ đánh giá tác động môi trường nhằm đảm bảo theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLCT.

GIÁM ĐỐC

Hồ Xuân Hòa

Phụ lục: Tổng dự toán xây dựng công trình

(Phụ lục kèm theo thông báo kết quả thẩm định số 1546 /SNN-QLCT ngày 21 tháng 8 năm 2020)

TT	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
I	Chi phí xây dựng	G_{XD}	Dự toán chi tiết	11.597.821.000	1.159.782.000	12.757.603.000
II	Chi phí quản lý dự án	G_{QLDA}	G _{XD} x 3,033%	351.762.000		351.762.000
III	Chi phí tư vấn	G_{TV}	G _{TV1} +...+G _{TV9}	1.540.098.000	120.276.000	1.660.374.000
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất	G _{TV1}	Quyết định số 83/QĐ-BQLDA ngày 20/7/2020	463.643.000	46.364.000	510.007.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	G _{TV2}		13.639.000	1.364.000	15.003.000
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát	G _{TV3}		18.512.000		18.512.000
4	Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật	G _{TV4}	G _{XD} x 3,728%	432.367.000	43.237.000	475.604.000
5	Chi phí đánh giá tác động môi trường	G _{TV5}	Quyết định số 2264/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	214.533.000	21.453.000	235.986.000
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng	G _{TV6}	G _{XD} x 2,549%	295.628.000		295.628.000
7	Chi phí giám sát môi trường	G _{TV7}	Tạm tính	6.364.000	3.636.000	40.000.000
8	Chi phí thẩm tra BVTC	G _{TV8}	G _{XD} x 0,19%	21.456.000	2.146.000	23.602.000
9	Chi phí thẩm tra dự toán	G _{TV9}	G _{XD} x 0,18%	20.760.000	2.076.000	22.836.000
10	Lập HSMT xây lắp	G _{TV10}	G _{XD} x 0,10%	11.598.000		11.598.000
11	Đánh giá HSDT xây lắp	G _{TV11}	G _{XD} x 0,10%	11.598.000		11.598.000
IV	Chi phí khác	G_K	G _{K1} +...+G _{K8}	108.098.000	3.479.000	111.577.000
1	Bảo hiểm công trình	G _{K1}	G _{XD} x 0,30%	34.793.000	3.479.000	38.272.000

TT	Hạng mục chi phí	Ký hiệu	Diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
2	Lệ phí thẩm định HSMT	G _{K2}	G _{XD} x 0,05%	5.799.000		5.799.000
3	Thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu	G _{K3}	G _{XD} x 0,05%	5.799.000		5.799.000
4	Lệ phí thẩm định thiết kế BVTC (TT)	G _{K4}	G _{XD} x 0,5 x 0,036%	2.088.000		2.088.000
5	Lệ phí thẩm định dự toán	G _{K5}	G _{XD} x 0,5 x 0,035%	2.030.000		2.030.000
6	Lệ phí thẩm định BCKTKT	G _{K6}	G _{TDT} x 0,5 x 0,019%	1.416.000		1.416.000
7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	G _{K7}	G _{TDT} x 0,377%	56.173.000		56.173.000
V	Chi phí dự phòng	G_{DP}				18.684.000
VI	Tổng dự toán	G_{TDT}	I + II + III + IV + V	13.597.779.000	1.283.537.000	14.900.000.000

(Bảng chữ: Mười bốn tỷ, chín trăm triệu đồng chẵn./.)